

Số: 221/QĐ – THCSNT

Nam Thanh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2025
Trường THCS Nam Thanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NAM THANH

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-BGD-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của Trường THCS Nam Thanh (Có biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận: Kế toán, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website Trường THCS Nam Thanh;
- Lưu VT, KT;

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Thanh Tịnh

Đơn vị: Trường THCS Nam Thanh

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Phan., ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		27.181.300		
1	Chi sự nghiệp		27.181.300		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		27.181.300		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.832.146.549		
I	Nguồn ngân sách trong nước		4.832.146.549		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.832.146.549		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.357.296.549		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		474.850.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Trần Thị Thanh Tịnh

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)	101			
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)	102			
	- Kinh phí đã nhận	103			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	104			
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)	105			
	- Kinh phí đã nhận	106			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107			
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	108	9.684.498.000	9.684.498.000	9.684.498.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	109	9.137.798.000	9.137.798.000	9.137.798.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	110	546.700.000	546.700.000	546.700.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	111	9.684.498.000	9.684.498.000	9.684.498.000
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	112	9.137.798.000	9.137.798.000	9.137.798.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	113	546.700.000	546.700.000	546.700.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	114	4.832.146.549	4.832.146.549	4.832.146.549
	- Kinh phí được giao tự chủ	115	4.357.296.549	4.357.296.549	4.357.296.549
	- Kinh phí không được giao tự chủ	116	474.850.000	474.850.000	474.850.000

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	117	4.832.146.549	4.832.146.549	4.832.146.549
	- Kinh phí được giao tự chủ	118	4.357.296.549	4.357.296.549	4.357.296.549
	- Kinh phí không được giao tự chủ	119	474.850.000	474.850.000	474.850.000
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	120			
6.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)</i>	121			
	- Đã nộp NSNN	122			
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)	123			
	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)	124			
6.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)</i>	125			
	- Đã nộp NSNN	126			
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)	127			
	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	128			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	129	4.852.351.451	4.852.351.451	4.852.351.451
7.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ (130= 131+132)</i>	130	4.780.501.451	4.780.501.451	4.780.501.451
	- Kinh phí đã nhận	131			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132	4.780.501.451	4.780.501.451	4.780.501.451
7.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)</i>	133	71.850.000	71.850.000	71.850.000
	- Kinh phí đã nhận	134			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	135	71.850.000	71.850.000	71.850.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)	136			
1.1	<i>Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang</i>	137			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	138			
2	Dự toán được giao trong năm	139			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)	140			
3.1	- Số đã ghi thu, ghi chi	141			
3.2	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	142			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)	143			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	144			
6	Kinh phí giảm trong năm	145			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)	146			
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	147			
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	148			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)	149			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	150			
	- Số dư Dự toán	151			
2	Dự toán được giao trong năm	152			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)	153			
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154= 155+156)	154			
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	155			
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	156			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	157			
6	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)	158			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Đã nộp NSNN	159			
	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)	160			
	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)	161			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)	162			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	163			
	- Số dư Dự toán	164			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	165			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)	166	14.836.555	14.836.555	14.836.555
	- Kinh phí được giao tự chủ	167	14.836.555	14.836.555	14.836.555
	- Kinh phí không được giao tự chủ	168			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	169			
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	170			
	- Kinh phí được giao tự chủ	171			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	172			
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)	173	89.800.000	89.800.000	89.800.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	174	89.800.000	89.800.000	89.800.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	175			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	176			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	177	104.636.555	104.636.555	104.636.555
	- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)	178	104.636.555	104.636.555	104.636.555
	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)	179			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)	180	27.181.300	27.181.300	27.181.300
	- Kinh phí được giao tự chủ	181	27.181.300	27.181.300	27.181.300
	- Kinh phí không được giao tự chủ	182			
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	183			
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)	184			
	- Đã nộp NSNN	185			
	- Còn phải nộp NSNN	186			
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)	187			
	- Đã nộp NSNN	188			
	- Còn phải nộp NSNN	189			
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)	190			
	- Đã nộp NSNN	191			
	- Còn phải nộp NSNN	192			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193=194+195+196)	193	77.455.255	77.455.255	77.455.255
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	194	77.455.255	77.455.255	77.455.255
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182- 187)	195			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (196=169+176-191-192)	196			
C	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	197			
	- Kinh phí được giao tự chủ	198			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	199			
2	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)	200			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí được giao tự chủ	201			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	202			
3	Số thu được trong năm (203=204+205)	203			
	- Kinh phí được giao tự chủ	204			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	205			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	206			
	- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+ 204)	207			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+ 205)	208			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)	209			
	- Kinh phí được giao tự chủ	210			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	211			
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	212			
	- Kinh phí được giao tự chủ	213			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	214			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	215			
	- Kinh phí được giao tự chủ (216= 207-210-213)	216			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)	217			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

Người lập

(Ký, họ và tên)

Lê Tông Kim Phụng

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Lê Tông Kim Phụng

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Thanh Tịnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	4.384.477.849	4.357.296.549			27.181.300	
		6000		Tiền lương	2.125.255.860	2.125.255.860				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.125.255.860	2.125.255.860				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	46.320.000	46.320.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	46.320.000	46.320.000				
		6100		Phụ cấp lương	1.484.830.037	1.479.108.737			5.721.300	
			6101	Phụ cấp chức vụ	33.696.000	33.696.000				
			6102	Phụ cấp khu vực	238.680.000	238.680.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	28.195.600	28.195.600				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	727.967.500	727.967.500				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.212.000	4.212.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	430.609.437	430.609.437				
			6149	Phụ cấp khác	21.469.500	15.748.200			5.721.300	
		6250		Phúc lợi tập thể	7.499.970	7.499.970				
			6299	Chi khác	7.499.970	7.499.970				
		6300		Các khoản đóng góp	610.647.031	610.647.031				
			6301	Bảo hiểm xã hội	461.278.863	461.278.863				

Mã chương: 622

ĐƠN VỊ BẢO CÁO: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6302	Bảo hiểm y tế	79.076.377	79.076.377				
			6303	Kinh phí công đoàn	43.932.978	43.932.978				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.358.813	26.358.813				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.287.088	13.287.088				
			6501	Tiền điện	9.854.338	9.854.338				
			6502	Tiền nước	3.432.750	3.432.750				
		6550		Vật tư văn phòng	25.586.195	25.586.195				
			6551	Văn phòng phẩm	8.439.195	8.439.195				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.927.000	6.927.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	10.220.000	10.220.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.980.000	15.980.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.500.000	3.500.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.550.000	4.550.000				
			6649	Khác	7.930.000	7.930.000				
		6700		Công tác phí	2.500.000	2.500.000				
			6704	Khoản công tác phí	2.500.000	2.500.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	40.751.668	19.291.668			21.460.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.460.000				21.460.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	19.291.668	19.291.668				

Mã chương: 622

ĐƠN VỊ BẢO CÁO: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.820.000	8.820.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.820.000	8.820.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000	3.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	474.850.000	474.850.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	16.500.000	16.500.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	16.500.000	16.500.000				
		6550		Vật tư văn phòng	8.750.000	8.750.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.750.000	8.750.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	423.990.000	423.990.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	423.990.000	423.990.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.960.000	12.960.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.960.000	12.960.000				
		7750		Chi khác	12.650.000	12.650.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.000.000	11.000.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.650.000	1.650.000				
				TỔNG CỘNG	4.859.327.849	4.832.146.549			27.181.300	

Mã chương: 622

ĐƠN VỊ BẢO CÁO: Trường THCS Nam Thanh

Mã ĐVQHNS: 1029636

Người lập

(Ký, họ và tên)

Lê Tông Kim Phụng

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Lê Tông Kim Phụng

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thanh Tịnh